

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý II Năm 2021



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		780,156,466,537	1,082,104,845,821
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	245,004,174,380	367,600,627,050
111	1. Tiền		60,684,821,003	101,741,184,011
112	2. Các khoản tương đương tiền		184,319,353,377	265,859,443,039
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	201,939,885,066	427,680,928,111
121	1. Chứng khoán kinh doanh		158,977,165,294	159,252,902,819
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6,947,612,970)	(8,044,862,970)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49,910,332,742	276,472,888,262
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		307,721,234,541	262,399,107,318
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120,489,984,993	103,037,847,602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50,572,444,939	5,902,567,359
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	121,500,000,000	138,500,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	20,864,055,721	19,129,342,906
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,705,251,112)	(4,170,650,549)
140	IV. Hàng tồn kho		10,592,015,432	9,006,715,540
141	1. Hàng tồn kho	8	10,592,015,432	9,006,715,540
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,899,157,118	15,417,467,802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6,546,487,426	6,675,564,259
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,043,739,598	8,553,259,633
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	308,930,094	188,643,910
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,243,841,087,380	914,343,692,014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		175,081,110	69,050,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	175,081,110	69,050,000
220	II. Tài sản cố định		318,596,825,941	342,287,447,310
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	317,777,375,920	341,407,486,237
222	- Nguyên giá		550,958,138,047	548,273,126,401
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(233,180,762,127)	(206,865,640,164)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	819,450,021	879,961,073
228	- Nguyên giá		1,999,613,332	1,893,132,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,180,163,311)	(1,013,170,927)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		66,019,278,255	41,005,765,423
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	66,019,278,255	41,005,765,423
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	695,623,246,943	361,190,865,589
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		239,031,609,563	123,553,265,589
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456,391,637,380	237,437,600,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200,000,000	200,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		163,426,655,131	169,790,563,692
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	98,893,944,798	101,199,471,659
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,461,669,354	2,149,024,210
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4. Lợi thế thương mại	10	60,951,540,979	65,322,567,823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,023,997,553,917	1,996,448,537,835

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		708,072,817,989	674,286,863,164
310	I. Nợ ngắn hạn		355,101,628,949	338,067,322,978
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	70,545,281,480	61,427,101,190
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		104,796,584	76,575,888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23,994,852,165	11,422,413,828
314	4. Phải trả người lao động		13,236,108,702	21,173,336,047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7,663,798,673	10,357,213,052
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108,407,300	90,054,900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5,365,974,090	14,693,126,037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	232,441,757,814	214,799,948,850
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,640,652,141	4,027,553,186
330	II. Nợ dài hạn		352,971,189,040	336,219,540,186
337	1. Phải trả dài hạn khác		30,000,000	30,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	348,627,928,116	332,070,254,391
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4,313,260,924	4,119,285,795
400	D. NGUỒN VỐN		1,315,924,735,928	1,322,161,674,671
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1,315,924,735,928	1,322,161,674,671
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630,449,640,000	630,449,640,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630,449,640,000	630,449,640,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68,155,162,741	68,173,435,093
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,731,715,025	5,731,715,025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		526,424,826	526,424,826
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		337,751,648,798	315,172,793,918
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		315,673,971,823	233,508,608,044
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		22,077,676,975	81,664,185,874
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		273,310,144,538	302,107,665,809
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,023,997,553,917	1,996,448,537,835


 Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	158,896,189,102	145,708,266,017	325,538,450,499	343,282,851,178
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	237,370,500	-	744,845,771
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	158,896,189,102	145,470,895,517	325,538,450,499	342,538,005,407
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	123,101,400,740	111,215,695,933	242,314,070,695	256,903,349,857
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35,794,788,362	34,255,199,584	83,224,379,804	85,634,655,550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4,595,732,101	6,233,707,145	9,786,863,073	11,973,251,767
22	7. Chi phí tài chính	24	8,952,974,857	15,491,514,621	20,941,965,453	20,307,494,861
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9,690,123,031	5,669,333,418	21,456,308,834	9,781,134,838
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		107,813,171	(21,115,776)	(21,656,026)	(173,436,586)
25	9. Chi phí bán hàng	25	1,570,101,697	1,130,002,090	3,286,240,085	3,987,789,845
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25,577,808,900	16,049,077,057	47,593,694,573	39,129,110,928
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,397,448,180	7,797,197,185	21,167,686,740	34,010,075,097
31	12. Thu nhập khác	27	42,959,925	5,843,096	197,604,783	74,469,093
32	13. Chi phí khác	28	38,971,435	4,222,767	62,229,516	51,127,244
40	14. Lợi nhuận khác		3,988,490	1,620,329	135,375,267	23,341,849
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,401,436,670	7,798,817,514	21,303,062,007	34,033,416,946
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5,139,802,418	3,494,682,379	12,063,232,014	7,143,663,806
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(59,791,281)	(5,983,839,208)	(94,708,237)	(5,983,839,208)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(678,574,467)	10,287,974,343	9,334,538,230	32,873,592,348

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh,
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	5,385,854,776	17,627,923,520	22,077,676,975	40,634,620,204		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(6,064,429,243)	(7,339,949,177)	(12,743,138,745)	(7,761,027,856)		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	259	350	714		
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	85	302	350	730		

Handwritten signature



Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21,025,992,052	26,234,599,432
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		32,049,254,325	13,309,936,344
03	Các khoản dự phòng		437,350,563	-
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18,452,436	(171,902,640)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9,287,790,966)	(5,370,643,461)
06	Chi phí lãi vay		21,456,308,834	4,111,801,420
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	2,793,844,103
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65,699,567,244	40,907,635,198
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(20,744,812,483)	4,114,306,083
10	Tăng hàng tồn kho		(1,585,299,892)	(91,099,054)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9,228,883,726	1,863,957,095
12	Giảm chi phí trả trước		1,238,490,560	148,198,037
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		275,737,525	(115,738,753)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21,512,523,785)	(6,648,102,534)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,650,343,387)	(10,312,861,535)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,678,258,555)	(1,183,774,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22,271,440,953	28,682,520,537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27,805,005,810)	(8,497,767,000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(77,700,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24,608,518,140	92,400,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(160,861,000,000)	(113,200,000,000)
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,043,689,261	5,205,453,426
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(152,013,798,409)	(101,792,313,574)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18,272,352	128,693,598,824
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(11,894,511,023)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		233,819,839,893	150,793,836,237
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(200,093,410,392)	(79,539,869,210)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14,685,833,608)	(71,765,396,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7,164,357,222	128,182,169,851
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(122,578,000,234)	55,072,376,814
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	367,600,627,050	249,147,381,569
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(18,452,436)	72,209,438
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	245,004,174,380	304,291,967,821


Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

STT	Tên Công ty/Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động kinh doanh chính Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99.93%	99.93%	0.00%	99.93%	99.93%	99.93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100.00%	100.00%	0.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	100.00%	100.00%	0.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	52.35%	52.35%	3.02%	55.37%	55.43%	55.37%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.97%	97.97%	98.04%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	59.96%	59.96%	60.00%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0.00%	0.00%	99.93%	99.93%	100.00%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	50.47%	50.97%	50.50%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0.00%	0.00%	59.96%	59.96%	60.00%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	41.53%	75.00%	41.53%	75.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	55.37%	100.00%	55.37%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	55.37%	100.00%	55.37%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0.00%	0.00%	35.99%	65.00%	35.99%	65.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▷ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▷ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▷ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▷ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▷ Cây lâu năm	05 năm
▷ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▷ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)

và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Miễn thuế đối với các hoạt động phát sinh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty mẹ.
- ▶ Thuế suất 8,5% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên phát sinh tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" số 2058632843.
- ▶ Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	25,963,123,260	18,866,452,255
Tiền gửi ngân hàng	34,721,697,743	82,874,731,756
Các khoản tương đương tiền (*)	184,319,353,377	265,859,443,039
	245,004,174,380	367,600,627,050

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021**4. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	49,910,332,742	-	276,472,888,262	-
- Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ii)	49,910,332,742	-	57,518,850,882	-
	-	-	218,954,037,380	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	200,000,000	-	200,000,000	-
	200,000,000	-	200,000,000	-
	50,110,332,742	-	276,672,888,262	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP.

(ii) Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 03 năm (phát hành ngày 29/12/2017), số lượng 273.959, mệnh giá 100.000 VND. Lãi suất 4%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 06 tháng/lần. Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu là 01 trái phiếu = 10 cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không đã làm thủ tục chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu cho các trái chủ.

(iii) Trái phiếu kỳ hạn 07 năm (phát hành ngày 29/10/2019), số lượng 20, mệnh giá 10.000.000 VND. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	37,500,000,000	-	37,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	80,391,876,670	77,740,782,000	80,391,876,670	79,430,799,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	30,630,984,404	36,364,070,000	30,906,721,929	35,592,900,000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	10,432,249,220	8,641,600,000	10,432,249,220	7,168,600,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (iv)	22,055,000	30,250,000	22,055,000	28,160,000
	158,977,165,294		(6,947,612,970)	(8,044,862,970)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 67.500 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 512.170 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 tại HOSE là 71.000 VND/cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 44.000 VND/cổ phiếu.

(iv) Tương ứng với 220 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 tại HOSE là 137.500 VND/cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53,760,000,000	52,548,416,923	53,760,000,000	52,756,766,135
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49,000,000,000	50,811,935,410	49,000,000,000	50,811,935,410
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18,720,000,000	19,290,815,374	18,720,000,000	19,002,353,919
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1,163,000,000	880,441,856	1,163,000,000	982,210,125
Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(v) 115,500,000,000	115,500,000,000	-	-
	238,143,000,000	239,031,609,563	122,643,000,000	123,553,265,589

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 55,43% lợi ích) là 27,16% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,99% Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	444,391,637,380	-	225,437,600,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	456,391,637,380	-	237,437,600,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	34,257,481,980	-	25,796,822,381	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1,222,980,859	-	1,864,545,622	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7,293,000,000	-	7,293,000,000	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	8,585,456,766	-	7,214,868,699	-
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	4,728,215,527	-	5,849,240,885	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,972,613,684	-	2,003,891,211	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12,916,215,006	-	11,433,460,679	-
Eastar Jet Co., Ltd	5,275,441,850	(2,637,720,925)	5,292,704,422	(1,587,811,327)
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại vận tải GND Việt Nam	5,614,188,800	-	1,893,674,200	-
Các khách hàng khác	38,624,390,521	(687,970,965)	34,395,639,503	(203,280,000)
	120,489,984,993	(3,325,691,890)	103,037,847,602	(1,791,091,327)
Bên liên quan	13,993,829,211	-	15,175,199,965	-

(Thuyết minh số 35)

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	23,000,000,000		40,000,000,000	
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	13,500,000,000		13,500,000,000	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài (iii)	85,000,000,000		85,000,000,000	
	121,500,000,000		138,500,000,000	

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020/HĐVV/ASGI -NTS ngày 09/03/2020 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài, lãi suất 6,2%/năm, thời hạn vay 01 năm. Khoản vay được đảm bảo bởi 2.260.152 cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

7. Phải thu khác

Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3,123,286,751	-	5,384,475,832	-
Tạm ứng	2,523,084,651	-	1,379,598,665	-
Ký cược, ký quỹ	1,788,548,925	-	2,006,554,915	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929	(2,363,250,929)	2,363,250,929	(2,363,250,929)
Các khoản chi hộ	1,826,004,331	-	714,388,800	-
Phải thu khác	9,239,880,134	-	7,281,073,765	-
	20,864,055,721	(2,363,250,929)	19,129,342,906	(2,363,250,929)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	175,081,110	-	69,050,000	-
	175,081,110	-	69,050,000	-
Bên liên quan	105,900,500	-	187,694,219	-

(Thuyết minh số 35)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	83,600,000
Nguyên liệu vật liệu	2,565,714,045	3,180,285,376
Công cụ, dụng cụ	3,184,037,045	2,838,469,958
Chi phí sản xuất KDDD	2,939,768,309	726,314,671
Hàng hóa	1,902,496,033	2,178,045,535
	10,592,015,432	9,006,715,540

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,681,710,114	2,171,343,465
Chi phí cải tạo, sửa chữa	586,613,904	662,528,054
Chi phí bảo hiểm	1,482,780,588	1,526,240,355
Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục nhân viên	104,773,954	41,476,062
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	399,568,589	344,697,508
Các khoản khác	2,291,040,277	1,929,278,815
	6,546,487,426	6,675,564,259
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,163,727,204	926,543,667
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10,221,022,099	10,341,503,917
Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Bắc Ninh (ii)	42,096,004,976	42,712,044,074
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	37,609,962,986	38,069,555,204
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6,906,007,144	7,592,700,297
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	486,812,984	914,957,916
Các khoản khác	410,407,405	642,166,584
	98,893,944,798	101,199,471,659

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty).

10. Lợi thế thương mại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	65,322,567,823	74,064,621,509
Phân bổ lợi thế thương mại	4,371,026,844	8,742,053,686
Số dư cuối kỳ	60,951,540,979	65,322,567,823

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	66,019,278,255	41,005,765,423
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16,899,575,862	16,899,575,862
- Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	43,960,536,432	20,618,696,022
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (iii)	1,706,088,062	1,706,088,062
- Công trình khác	3,453,077,899	1,781,405,477
	66,019,278,255	41,005,765,423

(i) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Bắc Ninh
- Mục đích xây dựng: cung cấp các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải, xe container cho khách hàng tại Khu công nghiệp và các khu vực lân cận; Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng hóa cho khách hàng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; Dịch vụ cho thuê xe ô tô..
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Dự án được bắt đầu triển khai từ quý 1 năm 2020 và dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động từ quý 3 năm 2021.

(iii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2021	168,619,660,207	160,052,863,219	205,559,706,294	13,648,527,407	301,767,554	90,601,720	548,273,126,401
Mua mới	-	2,646,385,250	-	33,000,000	-	-	2,679,385,250
Tăng khác	-	5,626,396	-	-	-	-	5,626,396
Tại ngày 30/06/2021	168,619,660,207	162,704,874,865	205,559,706,294	13,681,527,407	301,767,554	90,601,720	550,958,138,047
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2021	65,773,662,208	49,739,695,667	80,339,903,250	10,658,846,349	274,633,679	78,899,011	206,865,640,164
Khấu hao	6,055,758,024	6,991,006,627	12,461,676,789	784,983,523	8,510,802	9,060,174	26,310,995,939
Tăng khác	-	4,126,024	-	-	-	-	4,126,024
Tại ngày 30/06/2021	71,829,420,232	56,734,828,318	92,801,580,039	11,443,829,872	283,144,481	87,959,185	233,180,762,127
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	102,845,997,999	110,313,167,552	125,219,803,044	2,989,681,058	27,133,875	11,702,709	341,407,486,237
Tại ngày 30/06/2021	96,790,239,975	105,970,046,547	112,758,126,255	2,237,697,535	18,623,073	2,642,535	317,777,375,920

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại 30/06/2021 là 1.999.613.332 VND, trong đó: tại ngày 31/12/2020 là 1.893.132.000 VND, mua trong kỳ là 102.288.000 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại 30/06/2021 là 1.180.163.311 VND, trong đó: tại ngày 31/12/2020 là 1.013.170.927 VND, khấu hao trong kỳ là 166.992.384 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5,872,359,780	5,888,859,780	7,764,544,391	7,764,544,391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5,517,712,953	5,517,712,953	5,017,738,091	5,017,738,091
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	7,894,061,348	7,894,061,348	5,869,305,404	5,869,305,404
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	3,417,884,500	3,417,884,500	3,407,242,000	3,407,242,000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2,610,069,000	2,610,069,000	2,639,707,675	2,639,707,675
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	1,746,156,156	1,746,156,156	966,852,377	966,852,377
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	2,521,495,601	2,521,495,601	1,980,635,762	1,980,635,762
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1,799,028,143	1,799,028,143	1,270,203,488	1,270,203,488
Phải trả các đối tượng khác	39,166,513,999	39,166,513,999	32,510,872,002	32,510,872,002
	70,545,281,480	70,561,781,480	61,427,101,190	61,427,101,190
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 35)	7,065,497,533	7,065,497,533	4,124,414,502	4,124,414,502

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh		30/06/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2,848,387,605	3,547,277,505	11,764,938,570	-	11,066,048,670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,933,857	7,562,549,492	7,650,343,387	12,063,232,014	51,480,644	12,016,984,906
Thuế thu nhập cá nhân	178,710,053	1,009,226,731	2,729,866,489	2,159,529,568	257,449,450	517,629,207
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	391,939,382	783,878,764	-	391,939,382
Các loại thuế khác	-	2,250,000	41,500,000	41,500,000	-	2,250,000
	188,643,910	11,422,413,828	14,360,926,763	26,813,078,916	308,930,094	23,994,852,165

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	630,062,390	682,427,941
Lãi trái phiếu thường phải trả	3,180,821,918	3,180,821,918
Lãi trái phiếu chuyển đổi	28,152,300	32,001,700
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	28,152,300	32,001,700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1,019,189,090	278,550,060
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3,600,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,805,572,975	2,583,411,433
	7,663,798,673	10,357,213,052

17. Phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,022,807,002	645,379,689
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	749,674,858	211,040,605
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,322,595,600	1,145,299,600
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	76,372,500	1,569,352,500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	452,979,350	9,285,969,358
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,741,544,780	1,836,084,285
	5,365,974,090	14,693,126,037
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
	30,000,000	30,000,000
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	16,500,000	16,500,000

Handwritten signature/initials

18. Các khoản vay

	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn	172,838,986,083	172,838,986,083	198,542,453,825	188,180,736,786
MBbank - Chi nhánh Sờ giao dịch 1	134,343,937,102	134,343,937,102	73,257,728,309	157,278,982,497
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	121,027,172,241	121,027,172,241	61,396,215,927	143,962,217,636
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	13,316,764,861	13,316,764,861	11,861,512,382	13,316,764,861
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	25,115,738,981	25,115,738,981	45,284,725,516	30,901,754,289
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	25,115,738,981	25,115,738,981	44,051,485,805	30,901,754,289
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	-	1,233,239,711	-
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	-	-	80,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-	80,000,000,000	-
Ông Nguyễn Minh Tuấn	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-
+ Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay Phía Nam	13,379,310,000	13,379,310,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	41,960,962,767	41,960,962,767	18,719,712,343	11,439,620,418
MBbank - Chi nhánh Sờ giao dịch 1	41,960,962,767	41,960,962,767	18,719,712,343	11,439,620,418
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20,794,284,953	20,794,284,953	10,395,151,318	10,395,151,318
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	2,360,400,000	2,360,400,000	3,188,850,000	590,100,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	18,806,277,814	18,806,277,814	5,135,711,025	454,369,100
	214,799,948,850	214,799,948,850	217,262,166,168	199,620,357,204
				232,441,757,814

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2021		Phát sinh		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
MIBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	374,031,217,158	374,031,217,158	46,439,271,698	22,601,506,048	397,868,982,808	397,868,982,808
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	41,584,587,622	41,584,587,622	36,044,271,698	20,790,302,636	56,838,556,684	56,838,556,684
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	8,261,400,000	8,261,400,000	10,395,000,000	1,829,887,500	16,826,512,500	16,826,512,500
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	28,758,077,039	28,758,077,039		454,369,100	28,303,707,939	28,303,707,939
Trái phiếu thường (*)	295,427,152,497	295,427,152,497	-	(473,053,188)	295,900,205,685	295,900,205,685
+ Mệnh giá trái phiếu	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Chi phí phát hành	(4,572,847,503)	(4,572,847,503)	-	(473,053,188)	(4,099,794,315)	(4,099,794,315)
	374,031,217,158	374,031,217,158	46,439,271,698	22,601,506,048	397,868,982,808	397,868,982,808
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	41,960,962,767	41,960,962,767			49,241,054,692	49,241,054,692
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	332,070,254,391	332,070,254,391			348,627,928,116	348,627,928,116

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

STT	Thông tin chi tiết các khoản vay:	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng Hợp đồng vay TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	38,461,170,532	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền kỳ quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thế chấp động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	31,189,436,304	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biến độ 2%/năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1
3	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 1889.21.002.1517387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	25,649,120,380	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biến độ lãi suất 2,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
4	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh 12/HBVV/TTC/ASG	80,000,000,000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG							
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	Hợp đồng vay 01/2020- HECVHM/NHCT222- ASGL ngày 09/09/2020	38.265.470,497	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ ngày 09/09/2020 đến 31/08/2021	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14/10/2019 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.ASGL/2018/HĐBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU							
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	Hợp đồng vay 01/2021- HECVHM/NHCT222- ASGU ngày 18/05/2021	1.233.239,711	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5.50%	Phương tiện vận tải của Công ty
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không							
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	Hợp đồng vay 24628.19.002.2612134.T D ngày 09/07/2019	11.861.512,382	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	6.5%-8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	Hợp đồng vay 7044.20.002.2612134.TD ngày 03/03/2020	28.303.707,939	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	8.8%-9,2% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dự gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
9	Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23408.20.002.6283004.T D ngày 29/05/2020	7,081,200,000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ moóc của công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô tải Hino của công ty TNHH Lexim	4 năm	8,5% Điều chỉnh giảm lãi suất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến 25/9/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL01 ký ngày 30/06/2020. Sau ngày 25/9 lãi suất điều chỉnh theo thời gian quy định theo Hợp đồng. Từ ngày 29/5/2021 lãi suất vay là 9,4%/năm	Phương tiện vận tải của Công ty
10	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	68213.20.002.6283004.T D ngày 23/12/2020	9,745,312,500	Đầu tư các phương tiện vận tải, xe nâng hình thành từ Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/2020/HĐCN-ASG-ASGT giữa ASGT & ASGTN	4 năm	Năm đầu tiên là 8,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/năm	Phương tiện vận tải của Công ty
11	Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam Ông Vũ Minh Tuấn	191227/NMT-ASL ngày 27/12/2019 và phụ lục gia hạn	13,379,310,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	12 tháng	0.00%	Tín chấp

(Handwritten signature)

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu CIA, NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	482,999,170,000	3,571,428,571	6,841,967,556	5,731,715,025	524,612,143	310,679,305,975	235,901,882,540	1,046,250,081,810
Phát hành cổ phiếu ra công chúng/ Tăng vốn	72,449,870,000	57,760,038,796	-	-	-	-	-	130,209,908,796
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	75,000,600,000	6,841,967,556	(6,841,967,556)	-	-	-	-	75,000,600,000
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty	-	-	-	-	-	-	73,320,000	73,320,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	40,634,620,204	(7,761,027,856)	32,873,592,348
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(73,324,802,605)	(13,990,484,673)	(87,315,287,278)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(34,186,144)	-	567,155,740	(876,039,383)	(343,069,787)
Tại ngày 30/06/2020	630,449,640,000	68,173,434,923	-	5,731,715,025	524,612,143	278,556,279,314	214,223,690,011	1,196,749,145,889
Tại ngày 01/01/2021	630,449,640,000	68,173,435,093	-	5,731,715,025	526,424,826	315,172,793,918	302,107,665,809	1,322,161,674,671
Công ty con mua Cp quý	-	-	-	-	-	371,107,088	(12,266,618,111)	(11,894,511,023)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	22,077,676,975	(12,743,138,745)	9,334,538,230
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1,327,761,000	(4,359,863,600)	(3,032,102,600)
Điều chỉnh khác	-	(18,272,352)	-	-	-	(1,197,690,183)	571,099,185	(644,863,350)
Tại ngày 30/06/2021	630,449,640,000	68,155,162,741	-	5,731,715,025	526,424,826	337,751,648,798	273,310,144,538	1,315,924,735,928

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56,051,000,000	8.89%	56,051,000,000	8.89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	40,860,070,000	6.48%	40,860,070,000	6.48%
Khác	533,538,570,000	84.63%	533,538,570,000	84.63%
	630,449,640,000	100%	630,449,640,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	630,449,640,000	482,999,170,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	147,450,470,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	630,449,640,000	630,449,640,000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1,569,352,500	923,900,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	72,449,875,500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		72,449,875,500
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	1,492,980,000	71,769,272,500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1,492,980,000	71,769,272,500
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Số dư cuối kỳ	76,372,500	1,604,503,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,044,964	63,044,964
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63,044,964	63,044,964
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63,044,964	63,044,964
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,044,964	63,044,964
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63,044,964	63,044,964
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	526,424,826	526,424,826
Vốn khác của chủ sở hữu	5,731,715,025	5,731,715,025
	6,258,139,851	6,258,139,851

20. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	2,410.06	33,110.68

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	325,538,450,499	343,282,851,178
Dịch vụ hàng hóa hàng không	172,053,929,228	146,308,157,049
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	106,150,745,443	106,405,809,922
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13,058,196,232	13,996,702,011
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	9,572,413,081	36,661,812,955
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	12,474,162,304	18,920,388,170
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2,738,027,907	3,972,083,638
Doanh thu khác	9,490,976,304	17,017,897,433
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	744,845,771
Chiết khấu thương mại	-	744,845,771
Doanh thu thuần	325,538,450,499	342,538,005,407
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh 35)	32,807,696,424	28,592,894,422

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	98,708,274,578	91,395,668,175
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	91,393,461,727	81,193,978,382
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	7,183,847,464	8,208,721,252
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	22,745,360,831	41,840,134,902
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	13,421,794,246	17,770,064,598
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2,587,199,366	3,275,292,983
Giá vốn khác	6,274,132,484	13,219,489,565
	242,314,070,695	256,903,349,857
Trong đó, doanh thu với biên liên quan (Thuyết minh 35)	18,421,717,310	13,727,454,683

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,331,318,180	10,515,577,469
Cổ tức được chia	1,451,182,000	810,079,847
Lãi trái phiếu	-	170,587,655
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	-	224,681,246
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,362,893	252,021,260
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	304,290
	9,786,863,073	11,973,251,767

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8,067,267,738	9,279,760,964
Lãi trái phiếu	13,389,041,096	501,373,874
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	-	604,996,100
Dự phòng đầu tư tài chính	(1,097,250,000)	9,623,515,472
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	473,053,188	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	31,560,140	15,525,435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18,452,436	165,696,624
Khác	59,840,855	116,626,392
	20,941,965,453	20,307,494,861

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,097,001,823	1,825,667,196
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	882,912,057	706,705,593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39,682,024	22,800,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,219,202,181	1,400,821,329
Chi phí bằng tiền khác	47,442,000	31,795,727
	3,286,240,085	3,987,789,845

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	21,793,343,150	15,103,133,983
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	869,403,807	1,231,390,274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,798,533,919	2,964,686,117
Thuế phí và lệ phí	199,415,812	229,916,514
Chi phí dự phòng	1,534,600,563	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,331,527,279	9,634,831,688
Chi phí bằng tiền khác	5,695,843,199	5,594,125,508
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4,371,026,844	4,371,026,844
	47,593,694,573	39,129,110,928

27. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	197,604,783	74,469,093
	197,604,783	74,469,093

28. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	62,229,516	51,127,244
	62,229,516	51,127,244

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1,206,392,666
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	12,063,232,014	5,937,271,140
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	8,482,742,164	3,771,348,768
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1,735,217,594	1,613,751,064
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	545,455	-
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	32,917,005	95,167,156
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	853,635,962	355,934,984
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	97,230,623	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	2,821,155	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	858,122,056	101,069,168
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12,063,232,014	7,143,663,806

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,077,676,975	40,634,620,204
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	22,077,676,975	40,634,620,204
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	63,044,964	56,907,313
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	350	714

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

ms *UQ*

31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,077,676,975	40,634,620,204
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	22,077,676,975	40,634,620,204
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:	0	1,991,465,953
- <i>Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ</i>	-	1,106,369,974
- <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên</i>	20%	20%
- <i>Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế</i>	-	885,095,979
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	63,044,964	56,907,313
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	63,044,964	56,907,313
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	350	730

32. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,665,271,793	20,994,499,426
Chi phí nhân công	70,315,575,480	73,689,674,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,339,043,176	26,782,906,953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153,704,904,891	157,723,856,714
Chi phí khác bằng tiền	13,032,204,695	12,000,967,222
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4,371,026,844	4,371,026,844
	294,428,026,879	295,562,931,894

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II Năm 2021

34. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không		Dịch vụ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	172,053,929,228	106,150,745,443	9,572,413,081	37,761,362,747	325,538,450,499					
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-					
Doanh thu thuần	172,053,929,228	106,150,745,443	9,572,413,081	37,761,362,747	325,538,450,499					
Giá vốn bộ phận	(98,708,274,578)	(91,393,461,727)	(22,745,360,831)	(29,466,973,560)	(242,314,070,695)					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	73,345,654,650	14,757,283,716	(13,172,947,750)	8,294,389,187	83,224,379,804					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(50,879,934,658)					
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>					32,344,445,146					
Doanh thu hoạt động tài chính					9,786,863,073					
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết					(21,656,026)					
Chi phí tài chính					(20,941,965,453)					
Thu nhập khác					197,604,783					
Chi phí khác					(62,229,516)					
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(12,063,232,014)					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					94,708,237					
Lợi nhuận sau thuế TNDN					9,334,538,230					

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II Năm 2021

Lưu ý từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146,308,157,049	106,405,809,922	36,661,812,955	53,907,071,252	343,282,851,178
Các khoản giảm trừ			(744,845,771)		(744,845,771)
Doanh thu thuần	146,308,157,049	106,405,809,922	35,916,967,184	53,907,071,252	342,538,005,407
Giá vốn bộ phận	(91,395,668,175)	(81,193,978,382)	(41,840,134,902)	(42,473,568,398)	(256,903,349,857)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54,912,488,874	25,211,831,540	(5,923,167,718)	11,433,502,854	85,634,655,550
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(43,116,900,773)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					42,517,754,777
Doanh thu hoạt động tài chính					11,973,251,767
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết					(173,436,586)
Chi phí tài chính					(20,307,494,861)
Thu nhập khác					74,469,093
Chi phí khác					(51,127,244)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(7,143,663,806)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					5,983,839,208
Lợi nhuận sau thuế TNDN					32,873,592,348

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	32,807,696,424	28,592,894,422
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	13,260,000,000	13,838,000,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,939,822,064	5,110,020,441
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	13,607,874,360	9,644,873,981
Mua dịch vụ	18,421,717,310	13,727,454,683
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	434,725,000	292,550,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2,769,527,956	2,160,379,261
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	14,715,123,744	11,274,525,422
Công ty cổ phần HANA-DH TLS	502,340,610	
Trả hộ	348,935,676	135,151,691
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	348,935,676	135,151,691
Thu hộ	2,623,323,740	2,412,413,675
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2,623,323,740	2,412,413,675

Handwritten signature

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	13,993,829,211	15,175,199,965
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7,293,000,000	7,632,900,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,972,613,684	3,532,545,374
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4,728,215,527	4,009,754,591
Phải thu ngắn hạn khác	105,900,500	187,694,219
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	105,900,500	187,694,219
Phải trả cho người bán ngắn hạn	7,065,497,533	4,124,414,502
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	10,000,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1,193,137,753	1,130,449,975
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5,872,359,780	2,983,964,527
Phải trả khác ngắn hạn	16,500,000	16,500,000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	16,500,000	16,500,000

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 07 năm 2021.



Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

